

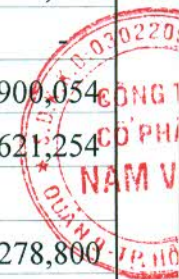
NAV CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
PHƯỜNG PHƯỚC LONG B, Q.9, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 1 NĂM 2015

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT : vnd

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ 01.01.2015	Số dư cuối kỳ 31.03.2015
I.	Tài sản ngắn hạn	119,692,122,292	128,441,178,563
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,996,305,479	6,481,850,964
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	37,294,051,442	33,427,196,640
4	Hàng tồn kho	70,064,219,491	79,228,112,281
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,337,545,880	9,304,018,678
II	Tài sản dài hạn	45,050,215,803	44,704,732,700
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	33,106,778,912	32,254,900,054
	- Tài sản cố định hữu hình	19,332,500,112	18,480,621,254
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	13,774,278,800	13,774,278,800
3	Bất động sản đầu tư		-
4	Tài sản dở dang dài hạn	426,476,595	452,969,581
5	Đầu tư tài chính dài hạn	11,498,100,000	11,498,100,000
6	Tài sản dài hạn khác	445,336,891	498,763,065
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	164,742,338,095	173,145,911,263
IV	Nợ phải trả	66,183,315,891	78,266,542,032
1	Nợ ngắn hạn	65,290,931,351	77,374,157,492
2	Nợ dài hạn	892,384,540	892,384,540
V	Vốn chủ sở hữu	98,559,022,204	94,879,369,231
1	Vốn chủ sở hữu	98,559,022,204	94,879,369,231
	- Vốn góp của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ	(190,000)	(190,000)
	- Các quỹ	11,605,722,834	11,605,722,834
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,953,489,370	3,273,836,397
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	164,742,338,095	173,145,911,263



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT : VND

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,492,371,774	36,492,371,774
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,492,371,774	36,492,371,774
4	Giá vốn hàng bán	31,498,002,302	31,498,002,302
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,994,369,472	4,994,369,472
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,122,651,799	1,122,651,799
7	Chi phí tài chính	659,365,938	659,365,938
8	Chi phí bán hàng	1,346,667,707	1,346,667,707
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,953,209,543	2,953,209,543
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,157,778,083	1,157,778,083
11	Thu nhập khác	8,425,381	8,425,381
12	Chi phí khác	21,751,353	21,751,353
13	Lợi nhuận khác	(13,325,972)	(13,325,972)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,144,452,111	1,144,452,111
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24,117,084	24,117,084
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,120,335,027	1,120,335,027
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Huệ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT (NAVIFICO)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ I NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	36,492,371,774	44,932,066,511	36,492,371,774	44,932,066,511
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	36,492,371,774	44,932,066,511	36,492,371,774	44,932,066,511
4- Giá vốn hàng bán	11	31,498,002,302	37,512,815,872	31,498,002,302	37,512,815,872
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4,994,369,472	7,419,250,639	4,994,369,472	7,419,250,639
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,122,651,799	48,142,092	1,122,651,799	48,142,092
7- Chi phí tài chính	22	659,365,938	1,011,495,412	659,365,938	1,011,495,412
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	640,810,656	968,048,874	640,810,656	968,048,874
8- Chi phí bán hàng	24	1,346,667,707	1,786,601,915	1,346,667,707	1,786,601,915
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,953,209,543	2,865,182,229	2,953,209,543	2,865,182,229
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,157,778,083	1,804,113,175	1,157,778,083	1,804,113,175
11- Thu nhập khác	31	8,425,381	24,664,964	8,425,381	24,664,964
12- Chi phí khác	32	21,751,353	2,003	21,751,353	2,003
13- Lợi nhuận khác	40	(13,325,972)	24,662,961	(13,325,972)	24,662,961
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,144,452,111	1,828,776,136	1,144,452,111	1,828,776,136
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24,117,084	402,330,750	24,117,084	402,330,750
16- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,120,335,027	1,426,445,386	1,120,335,027	1,426,445,386

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Huệ Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	128,441,178,563	119,692,122,292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6,481,850,964	6,996,305,479
1- Tiền	111	6,481,850,964	6,996,305,479
2- Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	33,427,196,640	37,294,051,442
1- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	28,971,372,428	32,747,882,158
2- Trả trước cho người bán	132	13,088,483,470	12,150,940,405
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6- Phải thu ngắn hạn khác	136	1,765,284,965	2,793,173,102
7- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(10,397,944,223)	(10,397,944,223)
IV. Hàng tồn kho	140	79,228,112,281	70,064,219,491
1- Hàng tồn kho	141	80,587,595,794	71,448,637,782
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1,359,483,513)	(1,384,418,291)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9,304,018,678	5,337,545,880
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,919,220,331	1,438,787,080
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152	4,814,377,042	3,477,669,486
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5- Tài sản ngắn hạn khác	155	570,421,305	421,089,314
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	44,704,732,700	45,050,215,803
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	32,254,900,054	33,106,778,912
1- Tài sản cố định hữu hình	221	18,480,621,254	19,332,500,112
- Nguyên giá	222	57,507,987,358	57,466,083,474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(39,027,366,104)	(38,133,583,362)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3- Tài sản cố định vô hình	227	13,774,278,800	13,774,278,800
- Nguyên giá	228	14,674,377,750	14,674,377,750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(900,098,950)	(900,098,950)
III. Bất động sản đầu tư	230		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	452,969,581	426,476,595
1- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	452,969,581	426,476,595
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11,498,100,000	11,498,100,000
1- Đầu tư vào công ty con	251		
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11,498,100,000	11,498,100,000



VI. Tài sản dài hạn khác	260	498,763,065	18,860,296
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	498,763,065	18,860,296
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	173,145,911,263	164,742,338,095

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	78,266,542,032	66,183,315,891
I. Nợ ngắn hạn	310	77,374,157,492	65,290,931,350
1- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	57,830,468,438	45,556,167,880
2- Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	13,675,014,724	11,182,261,968
3- Người mua trả tiền trước	313	180,480,450	181,076,406
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	63,431,346	243,564,047
5- Phải trả người lao động	315	2,347,897,530	3,941,300,390
6- Chi phí phải trả ngắn hạn	316	1,706,001,348	2,066,250,528
10- Phải trả ngắn hạn khác	320	1,554,549,097	1,984,995,571
11- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16,314,559	135,314,558
II. Nợ dài hạn	330	892,384,540	892,384,540
5- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	892,384,540	892,384,540
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	94,879,369,231	98,559,022,204
I. Vốn chủ sở hữu	410	94,879,369,231	98,559,022,204
1- Vốn góp của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
5- Cổ phiếu quỹ	415	(190,000)	(190,000)
6- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8- Quỹ đầu tư phát triển	418	11,605,722,834	11,605,722,834
9- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3,273,836,397	6,953,489,370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		
12- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	173,145,911,263	164,742,338,095

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Huệ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	03 tháng năm 2015	03 tháng năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 - Lợi nhuận trước thuế	01	1,144,452,111	1,828,776,136
2- Điều chỉnh cho các khoản :		464,299,382	2,320,143,938
- Khấu hao tài sản cố định	02	893,782,742	896,776,139
- Các khoản dự phòng	03	(24,934,778)	480,947,223
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,045,359,238)	(25,628,298)
- Chi phí lãi vay	06	640,810,656	968,048,874
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,608,751,493	4,148,920,074
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2,374,373,947	6,384,453,350
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9,138,958,012)	2,984,266,022
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(96,191,501)	(2,190,712,251)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,960,336,020)	(1,217,703,761)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(640,810,656)	(968,048,874)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(171,093,802)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(119,000,000)	(182,208,424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9,143,264,551)	8,958,966,136
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(68,396,870)	(156,764,169)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,045,359,238	1,060,457,298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	976,962,368	903,693,129
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41,226,800,560	35,806,546,945
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28,952,500,002)	(43,390,787,734)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,622,452,890)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,651,847,668	(7,584,240,789)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(514,454,515)	2,278,418,476
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,996,305,479	1,456,188,721
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6,481,850,964	3,734,607,197

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Trang

Thái Thanh Thủy

Phạm Huệ Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302817052: 45.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến 31/03/2015**

Tổng số nhân viên của Công ty là : 517 người.

Trong đó nhân viên quản lý 27 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>3 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ là chi phí gia công làm hàng xuất khẩu, chi phí điện, chi phí các công trình xây dựng...

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

13 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

14 Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty cổ phần Nam Việt. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty cổ phần Nam Việt, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	31/03/2015	01/01/2015
Tiền		6,481,850,964	6,996,305,479
Tiền mặt		2,265,694,712	4,609,558,159
Tiền gửi ngân hàng		4,216,156,252	2,386,747,320
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>		220,388,652	1,999,685,102
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	186,826.03 USD	3,995,767,600	387,062,218
Các khoản tương đương tiền		-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		-	-
Cộng		6,481,850,964	6,996,305,479
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2015	31/03/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng		28,971,372,428	32,747,882,158
Khách hàng trong nước		24,326,714,340	26,450,280,398
Khách hàng nước ngoài		4,644,658,088	6,297,601,760
Trả trước cho người bán		13,088,483,470	12,150,940,405
Nhà cung cấp trong nước		13,088,483,470	12,150,940,405
Nhà cung cấp nước ngoài		-	-
Các khoản phải thu khác		1,765,284,965	2,793,173,102
Cục Hải Quan TP. HCM - thuế nhập khẩu tạm nộp		742,792,537	742,792,537
Tiền cho vay mua nhà		357,784,268	407,784,268
Cổ tức Công Ty CP PT Sài Gòn			1,034,829,000
Phải thu khác		664,708,160	607,767,297
Cộng		43,825,140,863	47,691,995,665
(-) Dự phòng phải thu khó đòi		(10,397,944,223)	(10,397,944,223)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		33,427,196,640	37,294,051,442
3. Hàng tồn kho		31/03/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu		35,246,721,217	29,460,425,442
Công cụ, dụng cụ		543,440,937	114,110,561

Chi phí SX, KD dở dang	18,738,739,039	17,028,672,345	
Thành phẩm	25,999,649,836	24,786,384,669	
Hàng hoá	26,466,456	26,466,456	
Hàng gửi đi bán	32,578,309	32,578,309	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	80,587,595,794	71,448,637,782	
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,359,483,513)	(1,384,418,291)	
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	79,228,112,281	70,064,219,491	
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015	
Chi phí trả trước ngắn hạn	3,919,220,331	1,438,787,080	
Công cụ, dụng cụ	641,208,989	722,667,504	
Chi phí tiền lương Q.lý theo PO chờ phân bổ	915,326,657		
Khác	2,362,684,685	716,119,576	
Thuế GTGT được khấu trừ	4,814,377,042	3,477,669,486	
Thuế GTGT được khấu trừ	4,814,377,042	3,477,669,486	
Tài sản ngắn hạn khác	570,421,305	421,089,314	
Tạm ứng	570,421,305	421,089,314	
	9,304,018,678	5,337,545,880	
5. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang sau			
6. Tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13,774,278,800	900,098,950	14,674,377,750
<i>Mua trong năm</i>			-
Số dư cuối kỳ	13,774,278,800	900,098,950	14,674,377,750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	900,098,950	900,098,950
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	900,098,950	900,098,950
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13,774,278,800	-	13,774,278,800
Số dư cuối kỳ	13,774,278,800	-	13,774,278,800
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2015	01/01/2015	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án			
Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận	100,000,000	100,000,000	
Dàn xe SX tấm xi măng sợi và các thiết bị phụ trợ	292,213,316	285,784,782	
Khác	60,756,265	40,691,813	
Cộng	452,969,581	426,476,595	

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem trang sau

9. Nợ ngắn hạn		31/03/2015	01/01/2015
Vay và nợ ngắn hạn			
Vay ngắn hạn		57,830,468,438	45,556,167,880
Cộng		57,830,468,438	45,556,167,880
Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn	31/03/2015	31/03/2015	01/01/2015
Vay bằng Đồng Việt Nam		29,878,147,189	27,384,873,689
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*)</i>		29,878,147,189	27,384,873,689
Vay bằng Ngoại tệ - USD			
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*)</i>		27,952,321,249	18,171,294,191
Tổng cộng		57,830,468,438	45,556,167,880

Ghi chú:

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, theo HĐTD số 121/14HĐTDHM/NHCT946-NAV ngày 01/07/2014; Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư... và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 6.5%/năm (VNĐ), 3.2%/năm (USD) và biên độ. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa là 6 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc.

10. Phải trả cho người bán	31/03/2015	31/03/2015	01/01/2015
Nhà cung cấp trong nước		5,659,539,271	5,590,818,468
Nhà cung cấp nước ngoài		8,015,475,453	5,591,443,500
Cộng		13,675,014,724	11,182,261,968
11. Người mua trả tiền trước	31/03/2015	31/03/2015	01/01/2015
Khách hàng trong nước		89,206,005	89,801,961
Khách hàng nước ngoài		91,274,445	91,274,445
Cộng		180,480,450	181,076,406
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/03/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp		24,117,084	171,093,802
Thuế tài nguyên		720,000	720,000
Thuế thu nhập cá nhân		38,594,261	71,750,245
Cộng		63,431,346	243,564,047
13. Chi phí phải trả		31/03/2015	01/01/2015
Trích CP các công trình xây dựng		805,386,535	1,094,662,385
Tiền điện phải trả		339,001,078	67,714,757
Chi phí gia công vecneer gỗ		240,894,155	876,872,386
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bề Tole		144,018,127	27,001,000

Chi phí dịch vụ xuất khẩu		176,701,453	
Cộng		1,706,001,348	2,066,250,528
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/03/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn		530,882,973	604,714,653
Ban đổi mới Doanh nghiệp		388,800,000	388,800,000
Thù lao HDQT		18,301,438	186,678,896
Cổ tức phải trả		2,530,200	2,530,200
Phải trả tiền gia công của Xưởng cơ khí (NV2)		338,437,029	480,787,029
Phải trả, phải nộp khác		275,597,457	321,484,793
Cộng		1,554,549,097	1,984,995,571
15. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	20%	16,000,000,000	16,000,000,000
Vốn góp của các Cổ đông khác	80%	64,000,000,000	64,000,000,000
Cổ phiếu quỹ		(190,000)	(190,000)
Cộng		79,999,810,000	79,999,810,000
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ		20	20
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/03/2015	01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		79,999,810,000	79,999,810,000
Vốn góp đầu năm		79,999,810,000	79,999,810,000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		79,998,810,000	79,999,810,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
		Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
d. Cổ tức			
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		6%	6%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		-	-
đ. Cổ phiếu		31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông		8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		20	20
Cổ phiếu phổ thông		20	20
Cổ phiếu ưu đãi		-	-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,999,980	7,999,980
Cổ phiếu phổ thông	7,999,980	7,999,980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	11,605,722,834	11,605,722,834
Cộng	11,605,722,834	11,605,722,834

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,492,371,774	44,932,066,511
Doanh thu khác		
Cộng	36,492,371,774	44,932,066,511
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,492,371,774	44,932,066,511
Cộng	36,492,371,774	44,932,066,511
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	31,498,002,302	37,512,815,872
Giá vốn hàng bán khác		
Cộng	31,498,002,302	37,512,815,872
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,530,238	25,628,298
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,034,829,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77,292,561	22,513,794
Cộng	1,122,651,799	48,142,092
20. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	640,810,656	968,048,874
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,555,282	43,446,538
Cộng	659,365,938	1,011,495,412

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	28,169,250	27,025,997
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	86,757,750	7,188,000
Chi phí bảo hành	625,931,348	1,032,044,862
Chi phí hao hụt bán hàng	476,013	515,137,106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301,087,131	
Chi phí bằng tiền khác	304,246,215	205,205,950
Cộng	1,346,667,707	1,786,601,915
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,660,453,339	1,214,657,340
Chi phí vật liệu quản lý	26,998,846	7,047,876
Chi phí đồ dùng văn phòng	62,928,806	32,203,182
Chi phí khấu hao TSCĐ	84,923,805	74,012,937
Thuế, phí và lệ phí	140,243,918	203,663,199
Chi phí dự phòng		602,618,180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196,099,349	127,959,284
Chi phí bằng tiền khác	781,561,480	603,020,231
Cộng	2,953,209,543	2,865,182,229
23. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	8,425,381	24,664,964
Cộng	8,425,381	24,664,964
24. Chi phí khác		
Chi phí khác	21,751,353	2,003
Cộng	21,751,353	2,003
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,144,452,111	1,828,776,136
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1,144,452,111	1,828,776,136
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24,117,084	402,330,750
5. Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	24,117,084	402,330,750
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,768,504,013	27,623,937,423
Chi phí nhân công	7,348,650,862	7,311,551,724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	893,782,742	896,776,139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,585,812,872	2,250,077,611

Chi phí lập dự phòng		602,618,180
Chi phí khác bằng tiền	2,625,913,143	2,834,068,152
Cộng	42,222,663,632	41,519,029,229
	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,120,335,027	1,426,445,386
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,120,335,027	1,426,445,386
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1,120,335,027	1,426,445,386
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,999,980	7,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	140	178

28. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

28.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây quá hạn và đã được lập dự phòng theo quy định hiện hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

28.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 03 năm 2015	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	57,830,468,438			57,830,468,438
Phải trả người bán	13,675,014,724			13,675,014,724
Chi phí phải trả	579,895,235			579,895,235
Phải trả khác	338,437,029			338,437,029
	72,423,815,426	0	0	72,423,815,426
01 tháng 01 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	45,556,167,880			45,556,167,880
Phải trả người bán	11,182,261,968			11,182,261,968
Chi phí phải trả	944,587,143			944,587,143
Phải trả khác	480,787,029			480,787,029
	58,163,804,020	0	0	58,163,804,020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 09 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015.

29. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước	Chi tiền trả cổ tức - Phải trả khác	960,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua NVL - phải trả cho người bán	5,998,673,400	(2,011,002,841)
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		Bán hàng - Phải thu của khách hàng		-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		Nhận tiền chia cổ tức	2,069,658,000	-

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 03 tháng năm 2015.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Doanh thu thuần</u>	<u>Giá vốn</u>	<u>Lợi nhuận gộp</u>
	<u>(1)</u>	<u>(2)</u>	<u>(3)=(1)-(2)</u>
Thành phẩm tấm lợp	19,661,141,595	17,428,154,517	2,232,987,078
Thành phẩm gỗ	16,829,602,311	14,067,193,777	2,762,408,534
Khác	1,627,868	2,654,008	(1,026,140)
Cộng	36,492,371,774	31,498,002,302	4,994,369,472

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ có một văn phòng ngoài ra không có chi nhánh nào khác. Doanh thu thành phẩm gỗ trong kỳ chủ yếu là xuất khẩu, doanh thu thành phẩm tấm lợp chủ yếu bán cho thị trường miền Tây. Do đó, không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Phạm Huệ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16,231,360,699	37,924,527,994	3,225,392,381	84,802,400	57,466,083,474
<i>Mua trong năm</i>					-
<i>ĐT XDCB hoàn thành</i>	41,903,884				41,903,884
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư cuối năm	16,273,264,583	37,924,527,994	3,225,392,381	84,802,400	57,507,987,358
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10,537,033,666	24,884,709,106	2,657,288,190	54,552,400	38,133,583,362
<i>Khấu hao trong năm</i>	119,732,681	737,466,467	32,458,594	4,125,000	893,782,742
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư cuối năm	10,656,766,347	25,622,175,573	2,689,746,784	58,677,400	39,027,366,104
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5,694,327,033	13,039,818,888	568,104,191	30,250,000	19,332,500,112
Số dư cuối năm	5,616,498,236	12,302,352,421	535,645,597	26,125,000	18,480,621,254



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ góp vốn	01/01/2015		31/03/2015	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết <i>Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn</i>	38.0%	1,724,715	11,498,100,000	1,724,715	11,498,100,000
Cộng		1,724,715	11,498,100,000	1,724,715	11,498,100,000
Đầu tư dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-	-	-
Tổng cộng		1,724,715	11,498,100,000	1,724,715	11,498,100,000

Ghi chú: Trong Quý 4.2013 Số lượng cổ phần đầu tư tại Công ty CP Phát Triển Sài Gòn tăng 50% từ 1.149.810 lên 1.724.715 cổ phần theo thông báo Số: 03/TB-HĐQT-SDC ngày 06 tháng 01 năm 2013. Số lượng CP tăng thêm chỉ theo dõi ngoại bảng, không ghi tăng giá trị đầu tư tài chính dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2015		01/01/2015		31/03/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	28,971,372,428	(10,397,944,223)	32,747,882,158	(10,397,944,223)	18,573,428,205	22,349,937,935
- Phải thu khác	357,784,268		407,784,268		357,784,268	407,784,268
- Tiền và các khoản tương đương	6,481,850,964		6,996,305,479		6,481,850,964	6,996,305,479
TỔNG CỘNG	35,811,007,660	(10,397,944,223)	40,151,971,905	(10,397,944,223)	25,413,063,437	29,754,027,682
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	57,830,468,438		45,556,167,880		57,830,468,438	45,556,167,880
- Phải trả người bán	13,675,014,724		11,182,261,968		13,675,014,724	11,182,261,968
- Chi phí phải trả	579,895,235		944,587,143		579,895,235	944,587,143
- Nợ phải trả tài chính khác	338,437,029		480,787,029		338,437,029	480,787,029
TỔNG CỘNG	72,423,815,426		58,163,804,020		72,423,815,426	58,163,804,020

